

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS XÃ PƠM LÔT

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS XÃ PHÚ LỘC																								
STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050		Mức 6100		Chức vụ	Số tiền	Khu vực	PC trách nhiệm		Ưu đãi ngành 35%	Thâm niên		Vượt khung		Tổng lương	nghĩ	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền				Số tiền	Hệ số		Số tiền	%	Số tiền	%			Số tiền	1,5% BHYT	8% BHXH		1% BHYTN
1	Trần Thị Bích Nga	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000		1.170.000		-		4.758.390	26%	3.534.804		-	23.058.594			256.953	1.370.416	171.302	21.259.923
2	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200			0,35	819.000		1.170.000		-		4.119.570	19%	2.236.338		-	19.296.108			210.098	1.120.523	140.065	17.825.422
3	Cà Ngọc An	4,68	10.951.200			0,35	819.000		1.170.000				4.119.570	22%	2.589.444			19.649.214			215.395	1.148.772	143.596	18.141.451
4	Dỗ Hải Yến	5,02	11.746.800				-		1.170.000				4.111.380	23%	2.701.764		-	19.729.944			216.728	1.155.885	144.486	18.212.845
5	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800				-		1.170.000				4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412			218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
6	Đinh Xuân Quyết	5,02	11.746.800				-		1.170.000				4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412			218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
7	Vũ T Hồng Thanh	5,02	11.746.800			0,15	351.000		1.170.000		-		4.224.230	24%	2.903.472		-	20.405.502			225.019	1.200.102	150.013	18.830.368
8	Ta Thị Tĩnh	4,65	10.881.000				-		1.170.000				3.808.350	22%	2.393.820		-	18.253.170			199.122	1.061.986	132.748	16.859.314
9	Cà Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872			198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
10	Nguyễn T Hương	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
11	Dương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
12	Trần Thị Thu Nga	5,02	11.746.800				-		1.170.000				4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412			218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
13	Phạm Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
14	Trần Hào Hiệp	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
15	Doan Thị Lụa	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
16	Phạm Thị Thuý	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
17	Ng Hồng Thanh	4,34	10.155.600				-		1.170.000				3.554.460	21%	2.132.676		-	17.012.736			184.324	983.062	122.883	15.722.467
18	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200				-		1.170.000	0,2	468.000		3.832.920	20%	2.190.240		-	18.612.360			197.122	1.051.315	131.414	17.232.509
19	Vũ T Ngọc Thương	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
20	Nguyễn Huy Thúc	4,68	10.951.200			0,20	468.000		1.170.000				3.996.720	22%	2.512.224		-	19.098.144			208.971	1.114.514	139.314	17.635.344
21	Hoàng Thanh Tâm	4,34	10.155.600				-		1.170.000				3.554.460	18%	1.828.008		-	16.708.068			179.754	958.689	119.836	15.449.789
22	Phạm Thị Hằng	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
23	Doan Cao Quỳnh	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
24	Tông Thị Thanh	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
25	Trần Văn Diên	3,99	9.336.600			0,15	351.000		1.170.000				3.390.660	18%	1.743.768		-	15.992.028			171.471	914.509	114.314	14.791.734
26	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872			198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
27	Trịnh Văn Quyết	4,68	10.951.200			0,20	468.000		1.170.000				3.996.720	22%	2.512.224		-	19.098.144			208.971	1.114.514	139.314	17.635.344
28	Ngô Thuý Diệp	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	19%	2.080.728		-	18.034.848			195.479	1.042.554	130.319	16.666.496
29	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200				-		1.170.000				4.078.620	28%	3.262.896		-	20.164.716			223.741	1.193.288	149.161	18.598.526
30	Trần Thị Vân	3,66	8.564.400				-		1.170.000				2.997.540	13%	1.113.372		-	13.845.312			145.167	774.222	96.778	12.829.146
31	Vũ Thị Thuý Bích	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
32	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200				-		1.170.000				3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384			200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
33	Cà Thị Ngọc	4,68	10.951.200			0,20	468.000		1.170.000				3.996.720	20%	2.283.840		-	18.869.760			205.546	1.096.243	137.030	17.430.941

